Tra cứu Biểu thuế XNK Việt Nam

Import Tariff Advisory Report – 7320.90.10

Mã HS	7320.90.10 Lò xo và lá lò xo, bằng sắt hoặc thép / - Loại khác: / - - Dùng cho xe có động cơ
Mô tả sản phẩm	
Nước xuất xứ	Chưa cung cấp
Ngày nhập khẩu	2026-11-03 (dữ liệu năm 2026)
Thời điểm tạo	03/11/2026 01:35:27
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/tools/tariff-advisor/?hs=73209010

Recommended Tariff Options – phương án thuế

#	Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất công bố	Phân loại khuyến cáo	Tiêu chí xếp hạng	Chứng từ xuất xứ
1	AANZFTA	0	0%	Lowest Published Rate	Thuế suất: ✓; Quốc gia: ?; Năm: ✓; Chứng từ: ?; Pháp lý: ✓; Xác minh: ✗	AANZ
2	ACFTA	0 (-PH)	0% (trừ PH)	Lowest Published Rate	Thuế suất: ✓; Quốc gia: ?; Năm: ✓; Chứng từ: ?; Pháp lý: ✓; Xác minh: ✗	E
3	AHKFTA	0	0%	Lowest Published Rate	Thuế suất: ✓; Quốc gia: ?; Năm: ✓; Chứng từ: ?; Pháp lý: ✓; Xác minh: ✗	AHK
4	AIFTA	0	0%	Lowest Published Rate	Thuế suất: ✓; Quốc gia: ?; Năm: ✓; Chứng từ: ?; Pháp lý: ✓; Xác minh: ✗	AI
5	AJCEP	0	0%	Lowest Published Rate	Thuế suất: ✓; Quốc gia: ?; Năm: ✓; Chứng từ: ?; Pháp lý: ✓; Xác minh: ✗	AJ
6	AKFTA	0	0%	Lowest Published Rate	Thuế suất: ✓; Quốc gia: ?; Năm: ✓; Chứng từ: ?; Pháp lý: ✓; Xác minh: ✗	AK
7	ATIGA	0	0%	Lowest Published Rate	Thuế suất: ✓; Quốc gia: ?; Năm: ✓; Chứng từ: ?; Pháp lý: ✓; Xác minh: ✗	D

#	Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất công bố	Phân loại khuyến cáo	Tiêu chí xếp hạng	Chứng từ xuất xứ
8	CPTPP	0	0%	Lowest Published Rate	Thuế suất: ✓; Quốc gia: ?; Năm: ✓; Chứng từ: ?; Pháp lý: ✓; Xác minh: ✗	CPTPP
9	RCEP (Phụ lục A)	0	0%	Lowest Published Rate	Thuế suất: ✓; Quốc gia: ?; Năm: ✓; Chứng từ: ?; Pháp lý: ✓; Xác minh: ✗	RCEP Form / Declaration of origin
10	RCEP (Phụ lục B)	0	0%	Lowest Published Rate	Thuế suất: ✓; Quốc gia: ?; Năm: ✓; Chứng từ: ?; Pháp lý: ✓; Xác minh: ✗	RCEP Form / Declaration of origin
11	RCEP (Phụ lục C)	0	0%	Lowest Published Rate	Thuế suất: ✓; Quốc gia: ?; Năm: ✓; Chứng từ: ?; Pháp lý: ✓; Xác minh: ✗	RCEP Form / Declaration of origin
12	RCEP (Phụ lục D)	0	0%	Lowest Published Rate	Thuế suất: ✓; Quốc gia: ?; Năm: ✓; Chứng từ: ?; Pháp lý: ✓; Xác minh: ✗	RCEP Form / Declaration of origin
13	RCEP (Phụ lục E)	0	0%	Lowest Published Rate	Thuế suất: ✓; Quốc gia: ?; Năm: ✓; Chứng từ: ?; Pháp lý: ✓; Xác minh: ✗	RCEP Form / Declaration of origin
14	RCEP (Phụ lục F)	0	0%	Lowest Published Rate	Thuế suất: ✓; Quốc gia: ?; Năm: ✓; Chứng từ: ?; Pháp lý: ✓; Xác minh: ✗	RCEP Form / Declaration of origin
15	VCFTA	0	0%	Lowest Published Rate	Thuế suất: ✓; Quốc gia: ?; Năm: ✓; Chứng từ: ?; Pháp lý: ✓; Xác minh: ✗	VC
16	VJEPA	0	0%	Lowest Published Rate	Thuế suất: ✓; Quốc gia: ?; Năm: ✓; Chứng từ: ?; Pháp lý: ✓; Xác minh: ✗	JV · Form VJ
17	VKFTA	0	0%	Lowest Published Rate	Thuế suất: ✓; Quốc gia: ?; Năm: ✓; Chứng từ: ?; Pháp lý: ✓; Xác minh: ✗	VK
18	VN-EAEU	0	0%	Lowest Published Rate	Thuế suất: ✓; Quốc gia: ?; Năm: ✓; Chứng từ: ?; Pháp lý: ✓; Xác minh: ✗	EAV
19	VN-LAO	0	0%	Lowest Published Rate	Thuế suất: ✓; Quốc gia: ?; Năm: ✓; Chứng từ: ?; Pháp lý: ✓; Xác minh: ✗	S
20	EVFTA	0,3	0,3%	Documentation Required	Thuế suất: ✓; Quốc gia: ?; Năm: ✓; Chứng từ: ?; Pháp lý: ✓; Xác minh: ✗	EUR.1
21	UKVFTA	0,3	0,3%	Documentation Required	Thuế suất: ✓; Quốc gia: ?; Năm: ✓; Chứng từ: ?; Pháp lý: ✓; Xác minh: ✗	EUR.1
22	VIFTA	3	3%	Documentation Required	Thuế suất: ✓; Quốc gia: ?; Năm: ✓; Chứng từ: ?; Pháp lý: ✗; Xác minh: ✗	Form VI (verify)

#	Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất công bố	Phân loại khuyến cáo	Tiêu chí xếp hạng	Chứng từ xuất xứ
23	VN-CAM		Không có dữ liệu	Eligibility Not Confirmed	Thuế suất: ✗; Quốc gia: ?; Năm: ✗; Chứng từ: ?; Pháp lý: ✓; Xác minh: ✗	S
24	VNCU		Không có dữ liệu	Eligibility Not Confirmed	Thuế suất: ✗; Quốc gia: ?; Năm: ✗; Chứng từ: ?; Pháp lý: ✓; Xác minh: ✗	VNCB · Form VC (Cuba)

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh
DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	DM HH mua bán, trao đổi qua cửa khẩu phụ, lối mở biên giới của thương nhân (42/2019/TT-BCT, 33/2025/TT-BCT)		42/2019/TT-BCT, 33/2025/TT-BCT	Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
FTA-013	YELLOW	Thuế FTA không thấp hơn MFN	VIFTA 3%: thuế suất ưu đãi đặc biệt bằng hoặc cao hơn thuế MFN (3%) theo biểu nguồn – áp dụng FTA không mang lại tiết kiệm.	MFN 3%		Cân nhắc áp dụng thuế MFN (nếu nước xuất xứ đáp ứng điều kiện MFN) thay vì chuẩn bị chứng từ xuất xứ FTA.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 7320.90 có 2 dòng thuế; dòng 7320.90.10 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Dùng cho xe có động cơ.	7320.90.90 Loại khác	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
HS-005	BLUE	Có mã Chương 98 tương ứng	Mã 7320.90.10 có mã Chương 98 tương ứng 9849.18.90 (thuế MFN riêng: 0%). Chỉ áp dụng khi đáp ứng điều kiện của Chương 98.	- - - Dùng cho xe có động cơ	26/2023/NĐ-CP	Đọc điều kiện tại Chương 98 (Nghị định 26/2023/NĐ-CP và sửa đổi).	Chưa xác minh – cần kiểm tra

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 7320.90.10. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 3% của mã 7320.90.10 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N11888), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Required Documentation – chứng từ cần chuẩn bị

Required Documentation – chứng từ cần chuẩn bị	Ghi chú
Hóa đơn thương mại (Commercial Invoice)	Mô tả hàng, đơn giá, điều kiện giao hàng phải khớp tờ khai và C/O.
Phiếu đóng gói (Packing List)	
Vận đơn (Bill of Lading / AWB)	Chứng minh vận chuyển trực tiếp khi hưởng FTA.
Tờ khai hải quan nhập khẩu (VNACCS)	Khai mã HS, mã biểu thuế, xuất xứ.
Hợp đồng mua bán	
Tài liệu kỹ thuật (catalogue, bản vẽ, chứng chỉ vật liệu – mill test certificate)	Chứng minh đặc điểm phân loại (vật liệu, kích thước, mức độ gia công).

Recommended Next Actions – việc cần làm

#	Khuyến nghị
1	Đọc văn bản được dẫn chiếu.
2	Cân nhắc áp dụng thuế MFN (nếu nước xuất xứ đáp ứng điều kiện MFN) thay vì chuẩn bị chứng từ xuất xứ FTA.
3	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.
4	Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.
5	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).
6	Đọc điều kiện tại Chương 98 (Nghị định 26/2023/NĐ-CP và sửa đổi).

Thuế suất: biểu thuế tổng hợp BT2026

Lộ trình FTA: các worksheet AC, AT, AJ, VJ, AK, AANZ, AI, VK, VC, EAV, CPTPP, AKH, EV-NK, VNCU, UKV, VI, VNCAM, RCEP A–F

Thành viên FTA, mã quốc gia: dữ liệu tham chiếu (REFERENCE)

Quy tắc khuyến cáo, mapping: dữ liệu khuyến cáo (ADVISORY)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.